

**UBND Xã Thanh Thịnh**

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 2025**

*(Dự toán Hội đồng nhân dân xã thông qua tại kỳ họp thứ 2- HĐND xã khoá XX)*

Đơn vị: Đồng

<b>NỘI DUNG</b>	<b>DỰ TOÁN</b>	<b>NỘI DUNG CHI</b>	<b>DỰ TOÁN</b>
<b>TỔNG SỐ THU</b>	<b>57.176.000.000</b>	<b>TỔNG SỐ CHI</b>	<b>57.176.000.000</b>
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	0	I. Chi đầu tư phát triển	650.000.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ <sup>(1)</sup>	0	II. Chi thường xuyên	52.251.000.000
III. Thu bổ sung	57.176.000.000	III. Dự phòng	1.609.000.000
- Bổ sung cân đối	37.592.000.000	IV. Chi chương trình mục tiêu	2.666.000.000
- Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	16.918.000.000		
- Bổ sung có mục tiêu	2.666.000.000		
IV. Thu chuyển nguồn			

**Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã: 5.740.000.000 đồng**

*Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã*



**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**

(Dự toán Hội đồng nhân dân xã thông qua tại kỳ họp thứ 2- HĐND xã khoá XX)

(ĐVT: Đồng)

STT	Nội dung	DỰ TOÁN	
		THU NSNN	THU NSX
<b>I</b>	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn xã</b>	<b>5.740.000.000</b>	<b>5.740.000.000</b>
1	Thu từ DN quốc doanh TW	0	0
2	Thu từ DN địa phương	0	0
3	Thu thuế ngoài quốc doanh	662.000.000	662.000.000
-	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	<i>305.000.000</i>	<i>305.000.000</i>
-	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>2.000.000</i>	<i>2.000.000</i>
-	<i>Thuế tài nguyên</i>	<i>355.000.000</i>	<i>355.000.000</i>
4	Thuế thu nhập cá nhân	489.000.000	489.000.000
	<i>Trong đó: Thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản</i>	<i>374.000.000</i>	<i>374.000.000</i>
5	Lệ phí trước bạ nhà đất	741.000.000	741.000.000
-	<i>Trước bạ đất</i>	<i>96.000.000</i>	<i>96.000.000</i>
-	<i>Trước bạ phương tiện</i>	<i>645.000.000</i>	<i>645.000.000</i>
6	Phí lệ phí	315.000.000	315.000.000
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	<i>100.000.000</i>	<i>100.000.000</i>
-	<i>Phí và lệ phí địa phương</i>	<i>215.000.000</i>	<i>215.000.000</i>
	<i>Trong đó: Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản</i>	<i>173.000.000</i>	<i>173.000.000</i>
7	Thuế nhà đất/Đất phi nông nghiệp	3.000.000	3.000.000
8	Thu tiền sử dụng đất	3.000.000.000	3.000.000.000
9	Thu khác ngân sách	530.000.000	530.000.000
-	<i>Thu Trung ương</i>	<i>160.000.000</i>	<i>160.000.000</i>
	<i>Trong đó: Thu phạt vi phạm an toàn giao thông</i>	<i>150.000.000</i>	<i>150.000.000</i>
	<i>Thu phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế thực hiện</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>
	<i>Thu phạt vi phạm hành chính do lực lượng quản lý thị trường thực hiện</i>	<i>4.000.000</i>	<i>4.000.000</i>
-	<i>Thu địa phương</i>	<i>370.000.000</i>	<i>370.000.000</i>

		<b>THU NSNN</b>	<b>THU NSX</b>
<b>I</b>	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn xã</b>	<b>5.740.000.000</b>	<b>5.740.000.000</b>
1	Thu từ DN quốc doanh TW	0	0
<b>II</b>	<b>Thu ngân sách địa phương</b>	<b>57.176.000.000</b>	<b>57.176.000.000</b>
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	0	0
2	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	57.176.000.000	57.176.000.000
	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	37.592.000.000	37.592.000.000
	Thu bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương	16.918.000.000	16.918.000.000
	Thu bổ sung có mục tiêu	2.666.000.000	2.666.000.000
<b>III</b>	<b>Chi cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>57.176.000.000</b>	<b>57.176.000.000</b>
1	Chi đầu tư phát triển	650.000.000	650.000.000
2	Chi thường xuyên	52.251.000.000	52.251.000.000
3	Chi bổ sung có mục tiêu	2.666.000.000	2.666.000.000
4	Dự phòng ngân sách	1.609.000.000	1.609.000.000
5	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để CCTL		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**  
(Dự toán Hội đồng nhân dân xã thông qua tại kỳ họp thứ 2- HĐND xã khoá XX)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025			Ghi chú
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên	
A	B			I	C
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH (A+B)</b>	<b>57.176.000.000</b>	<b>650.000.000</b>	<b>56.526.000.000</b>	
<b>A</b>	<b>TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>	<b>54.510.000.000</b>	<b>650.000.000</b>	<b>53.860.000.000</b>	
<b>I</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	<b>650.000.000</b>	<b>650.000.000</b>	<b>0</b>	
1	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	650.000.000	650.000.000		
<b>II</b>	<b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b>	<b>52.251.000.000</b>	<b>0</b>	<b>52.251.000.000</b>	
<b>1</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế</b>	<b>5.971.000.000</b>	<b>0</b>	<b>5.971.000.000</b>	
-	Chi sự nghiệp kinh tế	5.971.000.000		5.971.000.000	
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>18.459.300.000</b>		<b>18.459.300.000</b>	
<b>3</b>	<b>Đảm bảo xã hội</b>	<b>596.000.000</b>		<b>596.000.000</b>	
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao</b>	<b>70.000.000</b>		<b>70.000.000</b>	
<b>6</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh TH</b>	<b>36.000.000</b>		<b>36.000.000</b>	
<b>7</b>	<b>Sự nghiệp môi trường</b>	<b>131.000.000</b>		<b>131.000.000</b>	
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế</b>	<b>102.000.000</b>		<b>102.000.000</b>	
<b>9</b>	<b>SN Giáo dục -Đào tạo &amp; dạy nghề</b>	<b>24.320.000.000</b>	<b>0</b>	<b>24.320.000.000</b>	KP giao đầu năm 02 xã + huyện giao lại
9.1	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	24.274.000.000		24.274.000.000	
9.2	Trung tâm học tập cộng đồng xã	46.000.000		46.000.000	
<b>10</b>	<b>An ninh</b>	<b>527.000.000</b>		<b>527.000.000</b>	
<b>11</b>	<b>Quốc phòng</b>	<b>1.388.000.000</b>		<b>1.388.000.000</b>	
<b>12</b>	<b>Chi khác ngân sách (Các nhiệm vụ phát sinh khác)</b>	<b>195.000.000</b>		<b>195.000.000</b>	
<b>13</b>	<b>Chi CCTL từ tiết kiệm 10% chi TX</b>	<b>79.700.000</b>		<b>79.700.000</b>	
<b>14</b>	<b>Chi CCTL từ tiết kiệm 10% chi TX 7 tháng cuối năm và dự toán năm 2024 so với năm 2025</b>	<b>360.000.000</b>		<b>360.000.000</b>	
<b>15</b>	<b>Chi CCTL từ tiết kiệm 10% chi TX 7 tháng cuối năm và dự toán năm 2024 so với năm 2025(tính xuống xã)</b>	<b>16.000.000</b>		<b>16.000.000</b>	
<b>III</b>	<b>DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	<b>1.609.000.000</b>		<b>1.609.000.000</b>	
<b>B</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU</b>	<b>2.666.000.000</b>		<b>2.666.000.000</b>	

57.176.000.000

0

## DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025

(Dự toán Hội đồng nhân dân xã thông qua tại kỳ họp thứ 2- HĐND xã khoá XX)

Đơn vị: đồng

STT	Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/2024	Dự toán năm 2025			
			Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
								Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>17.500.000.000</b>	<b>0</b>	<b>15.350.000.000</b>	<b>650.000.000</b>	<b>0</b>	<b>650.000.000</b>	<b>0</b>
1	Trường MN Nông Hạ	2022-2023	17.500.000.000		15.350.000.000	650.000.000		650.000.000	

KẾ HOẠCH THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2025 (SAU SÁT NHẬP)

Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG	Số dư năm trước	Kế hoạch năm 2025 (Trước sát nhập)			Thực hiện đến thời điểm ngày 30/06/2025			Số dư năm 2025 (Sau sát nhập)	Ghi chú
			THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)		
A	B	1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6	8=1+7	C
1	Quỹ Bảo trợ trẻ em	29.579.900					3.800.000	-3.800.000	25.779.900	Chi từ nguồn dư năm trước
2	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	38.130.500						0	38.130.500	
3	Quỹ chăm sóc người cao tuổi	6.597.500					2.700.000	-2.700.000	3.897.500	Chi từ nguồn dư năm trước
4	Quỹ khuyến học	5.689.000					5.461.400	-5.461.400	227.600	Chi từ nguồn dư năm trước
5	Quỹ bảo hiểm xã hội	3.429.000				665.000	238.000	427.000	3.856.000	
6	Trích % thu thuế rừng trồng	5.205.528						0	5.205.528	
7	Quản lý đối tượng người có công	19.233.377						0	19.233.377	
8	Hỗ trợ nhà ở cho hộ ông Nguyễn Văn Đại thôn Nà Quang					60.000.000	60.000.000	0	0	
9	Quỹ phòng chống cháy rừng	2.792.640					2.790.000	-2.790.000	2.640	Chi từ nguồn dư năm trước
10	Quỹ vì người nghèo	37.210.096				237.555.256	37.010.000	200.545.256	237.755.352	
<b>Tổng cộng</b>		<b>147.867.541</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>298.220.256</b>	<b>111.999.400</b>	<b>186.220.856</b>	<b>334.088.397</b>	